



NGÂN HÀNG PHƯƠNG ĐÔNG

niềm tin và thịnh vượng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ II - 2010**

NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG
45 LÊ DUẨN, QUẬN 1, TP. HCM, VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2010

Đơn vị tính: đồng VN

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Thuyết minh</i> | 30.06.2010 | 31.12.2009 |
|--|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | 326.045.636.691 | 365,082,991,624 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | 307.068.702.273 | 228,153,111,354 |
| Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các TCTD khác | | 1.956.985.051.200 | 1,050,323,190,876 |
| Tiền vàng gửi tại các TCTD khác | | 1.956.985.051.200 | 1.005.323.190.876 |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | | 45,060,400,000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 1 | 65.319.380.406 | 43,757,874,250 |
| Chứng khoán kinh doanh | | 89.123.431.960 | 67,561,925,804 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | | (23.804.051.554) | (23,804,051,554) |
| Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác | | 26.815.560 | |
| Cho vay khách hàng | | 9.689.736.369.940 | 10,109,855,733,558 |
| Cho vay khách hàng | 2 | 9.816.350.775.402 | 10,216,976,986,887 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*) | 3 | (126.614.405.462) | (107,121,253,329) |
| Chứng khoán đầu tư | 4 | 70.297.517.389 | 68,817,878,449 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 67.581.401.199 | 66,101,762,259 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 30.020.000.000 | 30,020,000,000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*) | | (27.303.883.810) | (27,303,883,810) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 5 | 134.317.835.470 | 136,209,156,497 |
| Vốn góp liên doanh | | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | | 134.317.835.470 | 145,292,679,320 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | | - | (9,083,522,823) |
| Tài sản cố định | | 300.003.563.346 | 259,596,711,735 |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i> | | 229.587.120.647 | 201,316,719,737 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 291.804.882.076 | 253,064,318,767 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (62.217.761.429) | (51,747,599,030) |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i> | | 70.416.442.699 | 58,279,991,998 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 73.362.401.565 | 60,470,681,685 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (2.945.958.866) | (2,190,689,687) |
| Tài sản có khác | | 533.472.930.463 | 424,358,055,411 |

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>30.06.2010</i> | <i>31.12.2009</i> |
|-----------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Các khoản phải thu | | 300.338.649.163 | 355,023,357,067 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | | 56.382.619.958 | 51,766,101,634 |
| Tài sản có khác | | 176.751.661.342 | 17,568,596,710 |
| TỔNG TÀI SẢN | | 13.383.273.802.738 | 12,686,215,103,754 |

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>30.06.2010</i> | <i>31.12.2009</i> |
|--|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác | 6 | 1.803.579.174.299 | 1,028,985,832,542 |
| Tiền gửi của các TCTD khác | | 1.801.629.671.403 | 1,027,149,820,393 |
| Vay các TCTD khác | | 1.949.502.896 | 1,836,012,149 |
| Tiền gửi của khách hàng | 7 | 8.874.529.755.165 | 8,051,896,796,995 |
| Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác | | - | 5,548,882,795 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | 95.345.057.028 | 47,783,228,507 |
| Phát hành giấy tờ có giá | | 17.966.221.299 | 917,629,413,387 |
| Các khoản nợ khác | | 286.341.004.568 | 303,475,454,602 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | | 83.383.638.179 | 86,263,102,647 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 8 | 202.905.827.234 | 217,039,632,097 |
| Dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng | 3 | 51.539.155 | 172,719,858 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 11.077.761.212.359 | 10,355,319,608,828 |

VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | | | |
|---|----------|---------------------------|---------------------------|
| Vốn và các quỹ | 9 | 2.066.765.750.000 | 2,066,765,750,000 |
| Vốn điều lệ | | 2.000.000.000.000 | 2,000,000,000,000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 66.765.750.000 | 66,765,750,000 |
| Quỹ của TCTD | | 91.219.140.721 | 53,061,034,073 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (1.607.267.286) | - |
| Lợi nhuận năm trước chưa phân phối | | 17.857.052.921 | 211,068,710,853 |
| Lợi nhuận kỳ này chưa phân phối | | 131.277.914.023 | - |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.305.512.590.379 | 2,330,895,494,926 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 13.383.273.802.738 | 12,686,215,103,754 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Thuyết minh</i> | 30.06.2010 | 31.12.2009 |
|-----------------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| I. Nghĩa vụ tiềm ẩn | | 187.808.466.178 | 74.584.340.859 |
| 1. Bảo lãnh vay vốn | | 87.086.720 | 227.681.920 |
| 2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 20.234.080.448 | 24.984.837.621 |
| 3. Bảo lãnh khác | | 167.487.299.010 | 49.371.821.318 |
| II. Các cam kết đưa ra | | | 173.110.197 |
| 1. Cam kết tài trợ cho khách hàng | | | |
| 2. Cam kết khác | | | 173.110.197 |

Tp. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Lập bảng



Trương Ngọc Thanh

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Xuân

Tổng Giám đốc



TRẦN VĂN VĨNH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2010

Đơn vị tính: đồng VN

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>QUI 2.2010</i> | <i>QUI 2.2009</i> | <i>Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2010</i> | <i>Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2009</i> |
|--|--------------------|------------------------|------------------------|--|--|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 10 | 375.718.479.480 | 285.172.060.289 | 689.637.849.900 | 561.244.219.427 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 11 | (218.118.397.656) | (169.688.356.256) | (429.599.773.986) | (362.227.825.764) |
| THU NHẬP LÃI THUẦN | | 157.600.081.824 | 115.483.704.033 | 260.038.075.914 | 199.016.393.663 |
| <i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i> | | <i>9.069.881.307</i> | <i>2.653.319.636</i> | <i>16.085.594.944</i> | <i>6.395.726.117</i> |
| <i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i> | | <i>(2.686.576.156)</i> | <i>(2.016.742.258)</i> | <i>(4.774.145.544)</i> | <i>(3.260.591.325)</i> |
| Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | 12 | 6.383.305.151 | 636.577.378 | 11.311.449.400 | 3.135.134.792 |
| Lãi thuần từ hoạt động KD ngoại hối | 13 | 891.962.339 | (1.314.708.031) | (4.099.614.699) | (1.205.841.182) |
| Lãi thuần từ mua bán CK kinh doanh | | 536.662.572 | (7.616.975.850) | 1.918.401.626 | (7.616.975.850) |
| Lãi thuần từ mua bán CK đầu tư | 14 | - | 2.013.609.514 | 16.768.585 | 9.085.735.476 |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 15 | 1.438.531.000 | 2.327.720.951 | 27.447.362.274 | 2.856.276.151 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 1.188.299.544 | 7.346.393.407 | 19.687.261.942 | 7.702.614.516 |
| Chi phí hoạt động khác | | (1.629.239.298) | (3.848.507.996) | (1.737.709.636) | (3.920.489.024) |
| Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác | 16 | (440.939.754) | 3.497.885.411 | 17.949.552.306 | 3.782.125.492 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | 166.409.603.132 | 115.027.813.406 | 314.581.995.406 | 209.052.848.542 |
| CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | 62.984.978.526 | 48.159.297.003 | 121.174.192.801 | 93.258.971.355 |
| LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | 103.424.624.606 | 66.868.516.403 | 193.407.802.605 | 115.793.877.187 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 20.264.265.914 | 3.909.002.073 | 19.371.971.430 | 8.056.493.666 |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | 83.160.358.692 | 62.959.514.330 | 174.035.831.175 | 107.737.383.521 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | 20.462.266.797 | 23.236.437.711 | 42.757.917.152 | 23.236.437.711 |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | 62.698.091.895 | 39.723.076.619 | 131.277.914.023 | 84.500.945.810 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng) (mệnh giá 10,000 đồng/cổ phiếu) | | | | | |

Tp. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Lập bảng



Trương Ngọc Thanh

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Xuân

Tổng Giám đốc



TRẦN VĂN VINH